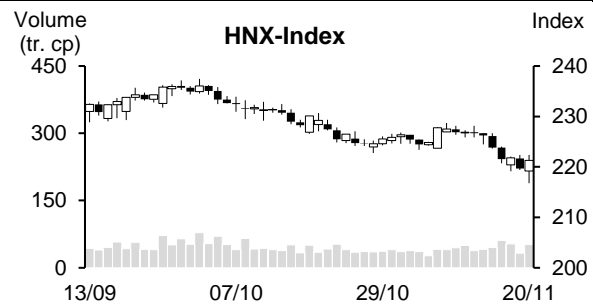
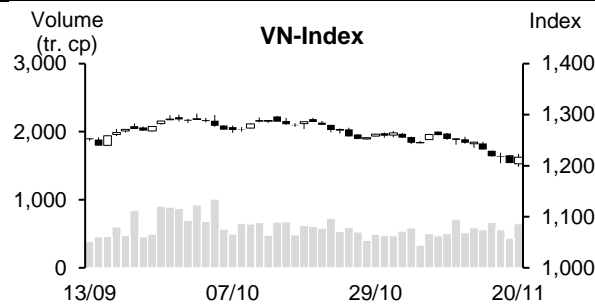


20/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,216.54	0.95%	1,271.73	1.00%	221.29	0.73%
Tổng KLGD (tr. cp)	713.31	39.29%	249.22	20.26%	59.10	59.48%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	649.55	48.40%	214.17	26.37%	51.87	60.23%
TB 20 phiên (tr. cp)	528.77	22.84%	199.12	7.56%	41.07	26.32%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,783	34.15%	8,287	17.95%	1,013	60.28%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,202	33.81%	7,217	22.95%	888	51.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,723	19.48%	6,371	13.29%	731	21.33%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	250	55%	24	80%	100	47%
Số mã giảm	148	33%	2	7%	57	27%
Số mã đứng giá	57	13%	4	13%	58	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ phục hồi ngoạn mục ngay trước thềm phiên đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 11. Đà bán tháo cuối phiên hôm qua khiến tâm lý nhà đầu tư trở nên thận trọng và VN-Index mở cửa giảm nhẹ. Tuy nhiên, ngay khi về vùng hỗ trợ 1,200 điểm, lực cầu đã được kích hoạt. Khởi đầu từ nhóm bất động sản, khu công nghiệp, dòng tiền dần lan tỏa mạnh mẽ sang các nhóm ngành trụ cột khác như chứng khoán, ngân hàng, công nghệ, thực phẩm đồ uống, thép đã giúp các chỉ số chính đảo chiều tăng trở lại và duy trì sự tích cực đến cuối phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua với thanh khoản tăng vượt mức trung bình, hàm ý lực cầu bắt đáy sôi động. Tuy nhiên, khối ngoại lại đi ngược xu hướng chung khi tiếp tục bán ròng hơn hơn 1,200 tỷ đồng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền tăng tốt trở lại kèm khối lượng tăng, cho thấy lực cầu tham gia tốt. Tín hiệu nền phiên nay chưa đủ để xác nhận đáy, nhưng nhìn chung đang ủng hộ khả năng này. Chúng tôi giữ kỳ vọng thị trường sẽ sớm có được đáy nhịp hồi, hướng về cản gần ở 1230-1240. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại, diễn biến cố gắng phá đáy quanh 220 nhưng chưa thành công rồi hồi lại về cuối phiên. Tín hiệu này cho khả năng có thể cũng có nhịp hồi ngắn, kỳ vọng về cản gần ở 224-227. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn đã giảm về hỗ trợ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	21/11/2024	18.70	18.70	0.0%	19.6	4.8%	18.2	-2.7%	Tín hiệu có khả năng tạo đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.15	18.20	-0.3%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kịch bản xuất khẩu dệt may năm 2025

Chủ tịch Vitas Vũ Đức Giang cho biết kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2024 ước đạt 44 tỷ USD như dự kiến, tăng hơn 11% so với năm 2023. Kim ngạch nhập khẩu 25 tỷ USD, tăng gần 15%. Như vậy, dệt may Việt Nam dự kiến xuất siêu 19 tỷ USD, tăng gần 7%.

Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất của Việt Nam, ước đạt hơn 16.7 tỷ USD, tăng hơn 12% so với năm 2023, chiếm gần 38% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp cũng khởi sắc, nhiều đơn vị báo lãi tăng bằng lần, lập những kỷ lục mới sau mùa BCTC quý 3, như May Nhà Bè (MNB), Sợi Thế Kỷ (STK), Vinatex (VGT), May Sông Hồng (MSH), Dệt may TNG...

Năm 2025, ngành Dệt May Việt Nam đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu 47-48 tỷ USD. Ngành Sợi chưa có sự tăng trưởng hay đột phá về đơn hàng, nhưng với ngành May lượng đơn hàng sẽ dồi dào hơn năm 2024.

NIM ngân hàng đang mỏng dần

Trong bối cảnh các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính có nhiều biến động, phần lớn các ngân hàng chứng kiến sự sụt giảm biên lãi ròng (NIM) trong quý 3/2024 so với quý 2. Dữ liệu từ VietstockFinance cho thấy, tất cả 28 ngân hàng đều có NIM quý 3/2024 mỏng hơn so với quý 2.

VPBank là ngân hàng có hệ số NIM cao nhất với 5.94%. Kế đến là HDBank (HDB, 5.46%), MB (MBB, 4.22%), VIB (3.94%) và Techcombank (TCB, 4.28%).

Chi phí vốn là yếu tố trọng yếu quyết định trực tiếp đến NIM của các ngân hàng. Thời gian qua, với mục tiêu thu hút tiền gửi trong bối cảnh thanh khoản căng thẳng và kinh tế còn nhiều thách thức, nhiều ngân hàng buộc phải nâng lãi suất huy động lên mức cao hơn nhằm đảm bảo tính ổn định về nguồn vốn, làm tăng chi phí vốn, gây áp lực trực tiếp lên NIM.

Thêm vào đó, tỷ lệ CASA tại nhiều ngân hàng có xu hướng giảm, buộc các ngân hàng phải dựa vào các nguồn vốn huy động dài hạn có lãi suất cao hơn, làm tăng chi phí vốn và thu hẹp NIM.

Một trong những nguyên nhân quan trọng là sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. BCTC quý 3/2024 cho thấy, các khoản nợ xấu (nhất là nợ có khả năng mất vốn) tăng mạnh ở hầu hết ngân hàng. Rủi ro gia tăng buộc ngân hàng phải tăng trích lập dự phòng, từ đó giảm lợi nhuận và suy yếu NIM.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT tạm ứng cổ tức 10% sau khi cán mốc doanh thu tỷ USD từ nước ngoài

CTCP FPT (HOSE: FPT) sẽ chốt danh sách tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 tỷ lệ 10% bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 02/12/2024. FPT hiện có hơn 1.46 tỷ cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp cần chi hơn 1,460 tỷ đồng trả cổ tức đợt này. Ngày thanh toán dự kiến vào 13/12/2024.

Trong diễn biến liên quan, FPT hé lộ kết quả kinh doanh sơ bộ 10 tháng đầu năm 2024 với các chỉ tiêu đều tăng trưởng so với cùng kỳ. Doanh thu ước đạt 50,796 tỷ đồng và lãi trước thuế 9,226 tỷ đồng, cùng tăng 20%; thực hiện được hơn 82% chỉ tiêu doanh thu và 85% mục tiêu lợi nhuận năm. Lãi ròng đạt 6,566 tỷ đồng, tăng hơn 21%.

10 tháng, khối công nghệ mang về 31,361 tỷ đồng doanh thu, chiếm 62% tổng doanh thu Công ty. Trong đó, mảng dịch vụ công nghệ thông tin nước ngoài góp 25,516 tỷ đồng (tương đương hơn 1 tỷ USD tính theo tỷ giá hiện tại), tăng 29%, tăng trưởng đến từ cả 4 thị trường. Tập đoàn đã thắng thầu 37 dự án lớn với quy mô trên 5 triệu USD.

Doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp quý 3 tiếp tục ăn nên làm ra

Theo thống kê từ 27 doanh nghiệp BĐS KCN trên sàn chứng khoán (HOSE, HNX, UPCoM) đã công bố BCTC quý 3/2024 với tổng doanh thu 9,415 tỷ đồng, lãi ròng 2,097 tỷ đồng, tăng lần lượt 29% và 55% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, so với quý liền trước (quý 2/2024), cả doanh thu và lãi ròng đều giảm 2% và 11%. Biên lãi gộp kỳ này ở mức 36%, tương đương cùng kỳ. Có 14/27 doanh nghiệp lãi tăng trưởng, 11 doanh nghiệp giảm lãi, 1 doanh nghiệp lỗ chuyển lãi và 1 tiếp tục thua lỗ.

Hầu hết ông lớn KCN đều có lợi nhuận tăng trong kỳ. Đô thị Kinh Bắc (HOSE: KBC) lãi ròng quý 3 có mức tăng cao nhất gấp 41.7 lần cùng kỳ, đạt hơn 196 tỷ đồng. Tuy nhiên, do quý đầu năm thua lỗ nên lãi 9 tháng giảm 82% còn hơn 352 tỷ đồng. Tổng Công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC) lãi ròng cao nhất đạt 511 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần cùng kỳ và chiếm hơn 24% tổng lợi nhuận toàn ngành, đây cũng là công ty có doanh thu cao nhất. Nhờ bán các khoản đầu tư khiến lợi nhuận ròng của CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HOSE: SIP) tăng 56% lên gần 302 tỷ đồng. Hay Becamex IDC (HOSE: BCM) có lãi hơn 344 tỷ đồng, tăng 58%. Trái ngược, lợi nhuận ròng quý 3 của Sonadezi (UPCoM: SNZ) đi lùi 8% về 209 tỷ đồng.

Sau khi có lãi tăng bằng lần trong quý 2, CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (UPCoM: VRG) quay lại thua lỗ hơn 3 tỷ đồng trong quý 3, cùng kỳ lỗ 4.5 tỷ đồng, dù doanh thu gần 7 tỷ đồng, tăng 27%, đây cũng là doanh nghiệp duy nhất lỗ của ngành. Tuy vậy, nửa đầu năm kinh doanh có hiệu quả, VRG vẫn lãi 9 tháng hơn 30 tỷ đồng, cùng kỳ lỗ 3 tỷ đồng.

Nhìn chung về kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2024, gần 60% doanh nghiệp có lợi nhuận tăng trưởng. Trong đó, IDC vẫn là cái tên có lợi nhuận lớn nhất ngành đạt gần 1,639 tỷ đồng, tăng 95% so cùng kỳ; theo sau là BCM lãi ròng 736 tỷ đồng, tăng 89%.

VMD chốt quyền chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HOSE: VMD) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 09/12/2024. Với tỷ lệ thực hiện 20% và hơn 15.4 triệu cp đang lưu hành, ước tính VMD chi gần 31 tỷ đồng cổ tức cho cổ đông. Thời gian thanh toán từ 20/12/2024.

Tính đến ngày 30/09/2024, CTCP Dược phẩm Vimedimex 2 là cổ đông lớn nhất VMD với 7 triệu cp nắm giữ, tương ứng 45.3% vốn, ước thu về hơn 14 tỷ đồng cổ tức từ VMD. Cổ đông lớn thứ 2 là Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCoM: DVN) sở hữu 10.2% vốn, ước nhận về hơn 3 tỷ đồng.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	43,300	2.61%	0.10%
FPT	132,400	1.85%	0.07%
CTG	34,000	1.95%	0.07%
TCB	22,850	2.01%	0.06%
BID	45,000	0.90%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DHT	80,100	7.23%	0.14%
MBS	27,200	1.87%	0.09%
CEO	14,400	3.60%	0.09%
DTK	12,400	2.48%	0.07%
SHS	13,100	1.55%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	56,800	-1.22%	-0.02%
VTP	113,100	-4.96%	-0.01%
GAS	67,600	-0.44%	-0.01%
TMS	41,400	-5.69%	-0.01%
VSH	51,000	-1.92%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	50,000	-2.91%	-0.10%
VCS	64,000	-1.99%	-0.07%
PVS	33,100	-0.90%	-0.05%
TVC	10,000	-9.09%	-0.04%
VIF	17,000	-1.73%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	17,100	6.21%	48,858,657
VHM	43,300	2.61%	28,423,938
HPG	25,600	0.59%	22,767,490
NVL	11,250	4.65%	20,300,009
VIX	9,680	1.04%	20,082,135

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,100	1.55%	7,798,372
CEO	14,400	3.60%	7,508,535
MST	5,900	5.36%	4,279,111
MBS	27,200	1.87%	2,887,804
PVS	33,100	-0.90%	2,609,845

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	43,300	2.61%	1,220.8
FPT	132,400	1.85%	1,093.8
DXG	17,100	6.21%	831.2
HPG	25,600	0.59%	584.1
MWG	56,800	-1.22%	558.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	14,400	3.60%	108.6
SHS	13,100	1.55%	102.5
PVS	33,100	-0.90%	86.5
MBS	27,200	1.87%	78.7
IDC	54,000	0.75%	69.8

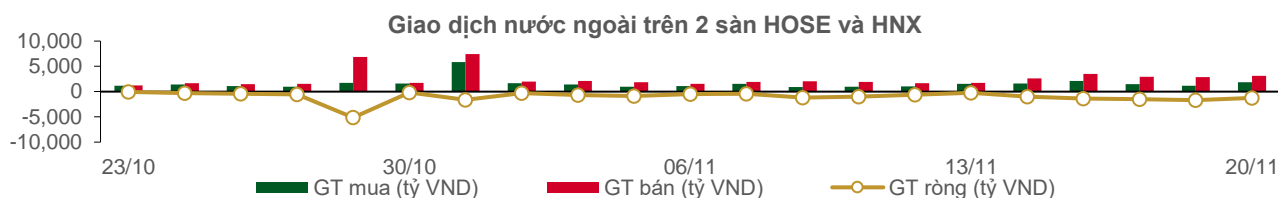
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	30,361,016	348.85
EIB	14,327,500	259.10
MWG	4,370,000	242.62
VIC	5,541,100	228.77
DGC	1,740,000	191.08

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIF	5,000,000	91.50
HUT	1,052,000	16.78
PVC	900,000	9.45
DNP	187,000	3.93
IDC	44,000	2.16

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.21	1,851.14	99.08	3,068.96	(40.87)	(1,217.82)
HNX	1.43	30.52	4.02	83.87	(2.59)	(53.35)
Tổng 2 sàn	59.64	1,881.66	103.10	3,152.83	(43.46)	(1,271.17)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	56,800	4,716,100	263.71
FPT	132,400	1,982,202	260.11
CTG	34,000	2,854,700	96.66
FUEVFVND	31,160	2,674,300	82.94
VNM	63,600	1,130,440	71.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	33,100	229,100	7.59
IDC	54,000	115,616	6.24
SHS	13,100	238,200	3.12
CEO	14,400	151,200	2.20
DTD	25,400	62,200	1.58

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	132,400	3,984,560	510.84
VHM	43,300	9,026,900	385.64
MWG	56,800	4,032,100	231.18
MSB	11,300	16,513,079	196.36
HPG	25,600	7,444,098	191.21

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	13,100	2,029,900	26.70
PVS	33,100	644,802	21.37
IDC	54,000	253,600	13.64
MBS	27,200	134,000	3.65
BVS	37,700	84,500	3.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	34,000	2,013,600	68.38
DIG	20,750	2,317,800	47.98
MWG	56,800	684,000	32.53
NVL	11,250	2,005,600	22.56
HAH	45,700	493,200	22.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TVC	10,000	121,200	1.25
MST	5,900	81,600	0.46
VNR	23,000	13,700	0.31
TIG	13,000	22,600	0.29
VC3	28,100	7,800	0.22

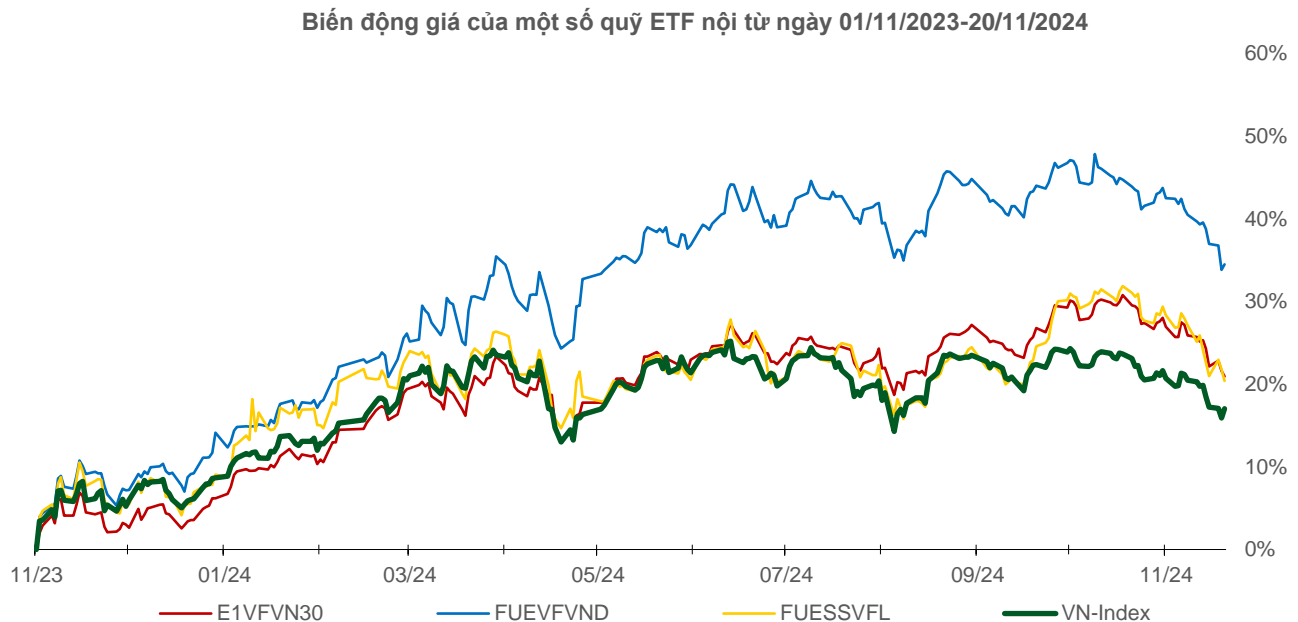
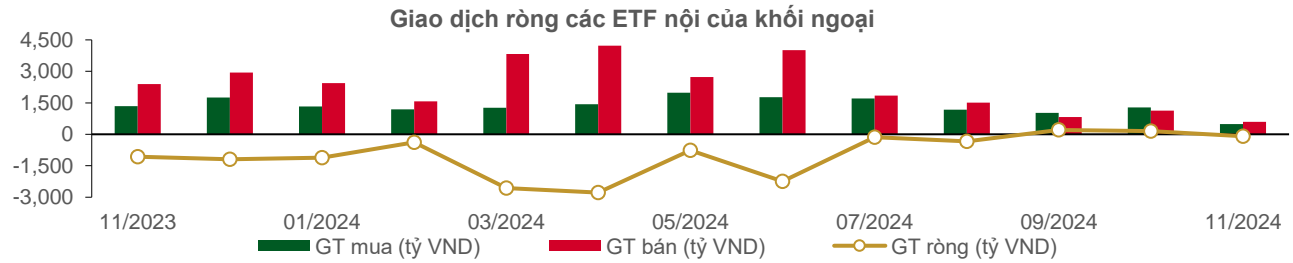
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,300	(7,918,700)	(337.94)
FPT	132,400	(2,002,358)	(250.74)
MSB	11,300	(15,545,779)	(185.30)
HPG	25,600	(6,173,298)	(158.55)
SSI	24,300	(4,406,393)	(106.98)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,100	(1,791,700)	(23.57)
PVS	33,100	(415,702)	(13.78)
IDC	54,000	(137,984)	(7.40)
MBS	27,200	(101,100)	(2.75)
TNG	24,200	(79,300)	(1.90)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,130	-0.5%	595,826	13.17	E1VFN30	8.90	5.04	3.86
FUEMAV30	15,340	0.5%	20,700	0.32	FUEMAV30	0.30	0.19	0.11
FUESSV30	15,800	-1.2%	37,530	0.59	FUESSV30	0.01	0.58	(0.57)
FUESSV50	19,050	1.1%	24,700	0.47	FUESSV50	0.00	0.32	(0.31)
FUESSVFL	20,370	-1.1%	47,719	0.97	FUESSVFL	0.02	0.57	(0.55)
FUEVFVND	31,160	0.5%	4,552,863	141.42	FUEVFVND	82.94	133.63	(50.70)
FUEVN100	17,000	0.5%	167,620	2.84	FUEVN100	0.29	2.19	(1.91)
FUEIP100	8,350	-0.6%	1,400	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,520	1.1%	700	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.00)
FUEDCMID	11,360	-3.3%	31,700	0.36	FUEDCMID	0.00	0.32	(0.32)
FUEKIVFS	12,290	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,080	-0.2%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,100	3.4%	5,112	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,720	0.3%	1,200	0.01	FUEKIVND	0.01	0.01	(0.00)
FUEABVND	9,800	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,487,270	160.22	Tổng cộng	92.48	142.87	(50.39)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	600	0.0%	4,720	155	24,500	308	(292)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	820	0.0%	19,580	246	24,500	412	(408)	25,000	4.0	24/07/2025
CFPT2314	5,350	1.5%	292,760	48	132,400	5,391	41	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2401	1,020	-1.9%	35,030	14	132,400	949	(71)	124,770	8.6	04/12/2024
CFPT2402	4,490	0.0%	12,570	246	132,400	2,749	(1,741)	135,000	4.0	24/07/2025
CFPT2403	3,260	0.0%	8,510	155	132,400	2,080	(1,180)	135,000	4.0	24/04/2025
CHPG2333	100	0.0%	79,670	15	25,600	51	(49)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	200	-4.8%	96,300	48	25,600	76	(124)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,010	2.0%	700	43	25,600	183	(827)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2402	1,400	3.7%	39,410	180	25,600	397	(1,003)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	340	6.3%	35,170	104	25,600	58	(282)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	960	0.0%	3,810	338	25,600	480	(480)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	730	0.0%	7,480	155	25,600	430	(300)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	860	0.0%	10,990	246	25,600	459	(401)	27,000	4.0	24/07/2025
CMBB2315	1,410	2.9%	17,900	48	23,550	1,042	(368)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,510	2.0%	43,090	180	23,550	899	(611)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	480	6.7%	44,030	14	23,550	402	(78)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,100	8.9%	55,280	104	23,550	671	(429)	23,500	2.0	04/03/2025
CMBB2405	610	0.0%	21,370	246	23,550	282	(328)	26,000	4.0	24/07/2025
CMBB2406	520	0.0%	13,150	155	23,550	256	(264)	25,000	4.0	24/04/2025
CMSN2317	230	-8.0%	1,720	43	70,300	16	(214)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	880	-1.1%	22,560	104	70,300	195	(685)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	40	0.0%	76,370	22	70,300	1	(39)	90,000	5.0	12/12/2024
CMSN2404	2,130	0.0%	50,650	246	70,300	1,229	(901)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	1,510	0.0%	2,340	155	70,300	814	(696)	79,000	4.0	24/04/2025
CMWG2314	740	-5.1%	317,210	48	56,800	638	(102)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,280	-0.8%	36,140	180	56,800	743	(537)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	70	-12.5%	258,910	14	56,800	25	(45)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	530	-13.1%	183,800	104	56,800	379	(151)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	1,190	0.0%	1,960	155	56,800	610	(580)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,710	0.0%	2,490	246	56,800	957	(753)	66,000	4.0	24/07/2025
CPOW2315	260	-7.1%	14,810	43	11,350	14	(246)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	470	-2.1%	20	43	10,200	5	(465)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	180	12.5%	168,890	48	32,400	148	(32)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	400	14.3%	15,320	43	32,400	141	(259)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2402	1,820	2.3%	85,490	180	32,400	1,405	(415)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	710	12.7%	52,460	14	32,400	630	(80)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,000	5.3%	76,630	104	32,400	732	(268)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	250	31.6%	83,760	22	32,400	181	(69)	33,000	4.0	12/12/2024
CSTB2408	610	0.0%	6,120	155	32,400	333	(277)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	880	0.0%	21,320	246	32,400	505	(375)	36,000	4.0	24/07/2025
CTCB2402	60	-14.3%	109,280	22	22,850	2	(58)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	780	13.0%	99,430	14	16,050	680	(100)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	160	23.1%	4,680	43	43,300	8	(152)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,700	-1.2%	16,370	104	43,300	971	(729)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	790	2.6%	19,440	14	43,300	753	(37)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	330	-10.8%	148,510	22	43,300	166	(164)	45,000	4.0	12/12/2024
CVHM2406	1,070	0.0%	14,100	246	43,300	547	(523)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	800	0.0%	10,180	155	43,300	391	(409)	49,000	4.0	24/04/2025
CVIB2305	360	0.0%	14,590	48	18,150	190	(170)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	690	-4.2%	56,720	180	18,150	324	(366)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,050	0.0%	46,510	155	18,150	679	(371)	18,000	2.0	24/04/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIB2406	660	0.0%	5,600	246	18,150	317	(343)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIC2314	100	-9.1%	740	43	40,350	2	(98)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	100	-16.7%	58,340	14	40,350	13	(87)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	50.0%	124,540	22	40,350	2	(28)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2404	930	0.0%	16,790	155	40,350	679	(251)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,300	0.0%	5,110	246	40,350	938	(362)	43,000	4.0	24/07/2025
CVNM2311	50	-16.7%	15,700	48	63,600	1	(49)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	80	60.0%	200	43	63,600	0	(80)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,060	5.0%	46,600	180	63,600	480	(580)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	80	-11.1%	10,810	14	63,600	5	(75)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2405	1,240	0.0%	2,320	155	63,600	436	(804)	68,000	4.0	24/04/2025
CVNM2406	1,710	0.0%	2,820	246	63,600	586	(1,124)	69,000	4.0	24/07/2025
CVPB2315	50	-37.5%	1,621,210	48	18,700	8	(42)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	190	11.8%	2,400	43	18,700	9	(181)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,050	5.0%	16,090	180	18,700	552	(498)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	250	8.7%	64,870	14	18,700	148	(102)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	880	2.3%	10,930	104	18,700	517	(363)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	70	0.0%	322,780	22	18,700	31	(39)	20,500	2.0	12/12/2024
CVPB2407	600	0.0%	11,250	246	18,700	245	(355)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	830	0.0%	3,070	155	18,700	310	(520)	21,000	2.0	24/04/2025
CVRE2320	40	0.0%	2,520	43	17,900	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	20	0.0%	158,950	14	17,900	1	(19)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	240	0.0%	55,580	104	17,900	36	(204)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	880	0.0%	8,140	155	17,900	643	(237)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	650	0.0%	21,940	246	17,900	440	(210)	19,000	4.0	24/07/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ACB	HOSE	24,500	31,900	04/11/2024	17,120
VPB	HOSE	18,700	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	32,550	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	34,000	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	25,600	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	26,900	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,350	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	22,850	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,856	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,600	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,100	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	63,600	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,150	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,200	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,137	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	17,700	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	37,200	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,700	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	67,600	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	19,206	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	65,400	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	41,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	106,100	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,600	55,100	04/05/2024	343

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVD	HOSE	23,200	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	24,650	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,450	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,300	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,150	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,900	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	75,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,900	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	54,000	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	90,300	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	45,000	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	23,550	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,050	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,450	19,164	10/01/2024	4,880
STB	HOSE	32,400	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,550	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,200	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	56,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	165,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	41,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	92,800	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	38,600	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	33,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	37,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,900	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912